



THÁNG 5
2024

(Lưu hành nội bộ)



Bản tin
Thị trường
Lúa gạo
- SỐ 47



A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GẠO TRONG THÁNG 5: (Nguồn Oryza.com)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T4.24	So T5.23
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	593	644	618	+25	+125
	5% tấm	580	632	606	+25	+124
	25% tấm	530	578	551	+17	+88
	Hom Mali 92%	839	893	872	+36	+43
	Gạo đỏ 100% Stxd	576	623	600	+20	+114
	A1 Super	459	475	467	+6	+33
VIỆT NAM	5% tấm	574	592	586	+6	+117
	25% tấm	552	566	560	+4	+109
	Jasmine	659	681	673	+6	+119
	100% tấm	480	489	485	+5	+485
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	528	547	538	-7	+155
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	570	603	587	-3	+95
	25% tấm	541	557	548	-3	+84
	100% tấm Stxd	455	469	461	-2	+12
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	592	608	597	-22	+75
MỸ	4% tấm	783	805	802	+3	+75
	15% tấm (Sacked)	766	772	769	+6	+45
	Gạo đỏ 4% tấm	818	822	820	-	+52
	Calrose 4%	892	903	898	-5	-804

II. SỰ KIẾN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T5.2024	Sản lượng 2023/24 (triệu tấn)	So 2022/23	Thương mại 2023/24 (triệu tấn)	So 2022/23	Tồn kho cuối kỳ 2023/24 (triệu tấn)	So 2022/23
IGC	523,0	+1,75%	52,0	+1,96%	171,0	+1,79%
USDA	517,3	+0,30%	53,2	-2,53%	174,9	-2,39%
FAO	534,9	+0,91%	53,4	+3,89%	205,1	+2,70%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2024/2025:

(Theo USDA đến ngày 10/06/2024; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 (T5.2024)	2024/25 (T6.2024)	Điều chỉnh
Ấn Độ	21,240	22,122	17,733	17,000	18,000	18,000	-
Thái Lan	6,283	7,682	8,736	8,500	7,500	7,500	-
Việt Nam	6,272	7,054	8,225	8,300	7,500	7,500	-
Pakistan	3,928	4,562	4,528	5,700	5,200	5,200	-
Trung Quốc	2,407	2,172	1,602	1,500	1,500	1,500	-
Mỹ	2,950	2,191	2,357	3,100	3,200	3,200	-
Các nước khác	9,597	11,015	10,083	10,523	10,929	10,929	-
Cả Thế giới	52,677	56,798	53,264	54,623	53,829	53,829	-

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2024/2025:

(Theo USDA đến ngày 10/06/2024; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 (T5.2024)	2024/25 (T6.2024)	Điều chỉnh
Philippines	2,950	3,800	3,900	4,600	4,200	4,700	+0,500
Trung Quốc	4,921	6,155	2,597	1,700	1,500	1,500	-
Indonesia	0,650	0,740	3,500	3,500	1,500	1,500	-
Nigeria	2,100	2,400	2,000	2,000	2,000	2,000	-
Iraq	1,315	2,124	1,845	2,200	1,900	1,900	-
Bờ Biển Ngà	1,450	1,560	1,313	1,350	1,350	1,350	-
Saudi Arabia	1,157	1,324	1,487	1,600	1,700	1,700	-

Senegal	1,250	1,500	1,300	1,450	1,500	1,500	-
Malaysia	1,160	1,240	1,410	1,200	1,250	1,250	-
Iran	0,880	1,250	0,751	1,100	1,100	1,100	-
LM Châu Âu	1,862	2,490	2,171	2,200	2,200	2,200	-
Các nước khác	35,932	36,015	34,890	36,323	37,829	37,829	-
Cả Thế giới	52,677	56,798	53,264	54,623	53,829	53,829	-

4. Các thị trường chính:

THÁI LAN:

Kết thúc tháng 05/2024 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 622 USD/tấn, tăng 40 USD/tấn so với tháng 04/2024 và tăng 127 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ giá giữa đồng baht Thái và USD tiếp tục là một trong những yếu tố chính tác động đến thị trường xuất khẩu gạo Thái Lan. Dự đoán giá gạo sẽ có xu hướng tăng do sự suy yếu của đồng baht Thái so với USD được bù đắp nhờ giá nội địa duy trì ở mức cao. Giá lúa thường và lúa thơm tại ruộng duy trì đà tăng từ giữa tháng 05/24 do nông dân đã thu hoạch 90% vụ mùa 2023/24.

Nguồn cung này đang trong giai đoạn vắng hạt, vụ mới đã xuống giống với thời gian thu hoạch dự kiến từ tháng 8/24, tuy nhiên, vụ chính của năm phải đến tháng 11-12/24 mới bắt đầu. Trung tâm nghiên cứu Kasikorn (KResearch) dự báo sản lượng lúa gạo Thái Lan năm 2024 thấp hơn 10%, dao động quanh mức 31,1 triệu tấn do thời tiết nắng nóng El Nino và mưa nhiều La Nina, trong đó khu vực Đông Bắc bị ảnh hưởng nặng nhất với sản lượng dự kiến giảm 9% do La Nina. Bên cạnh đó, sản lượng vụ phụ ở miền Bắc và miền Trung có thể sụt giảm lần lượt 8,6% và 8,7% do El Nino.

ẤN ĐỘ:

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/5/2024, tồn kho gạo cả nước đạt 50,89 triệu tấn, đã bao gồm 28,33 triệu tấn lúa quy gạo, giảm 4,2% so với thời điểm 01/4/2024 và tăng khoảng 22,01% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tồn kho ngũ cốc (bao gồm gạo, lúa mì và hạt thô) vào khoảng 77,30 triệu tấn, lần lượt tăng khoảng 8,6% so với cùng kỳ 2023 và khoảng 16,6% so với thời điểm 01/4/2024.

Theo báo cáo ngành hàng mới nhất của Ấn Độ công bố ngày 29/05 vừa qua, nguồn cung này đã xuất khẩu 878.467 tấn gạo non-basmati tháng 04/24, giảm 38,1% so với mức 1,419 triệu tấn tháng 04/23. Trong khi đó, lượng gạo

basmati xuất khẩu tháng 04/24 là 499.298 tấn, tăng 17,3% so với mức 425.427 tấn cùng kỳ năm trước.

Tương tự các nguồn cung khác, hoạt động thương mại gạo của Ấn Độ đang bị ảnh hưởng bởi tình trạng giá cước tăng cao, làm cho cả bên bán và bên mua gặp nhiều khó khăn trong giao dịch. Trong khi đó, thiếu hụt container rỗng do khủng hoảng khu vực Biển Đỏ cũng gây áp lực lên thị trường cước vận chuyển.

Chính phủ Ấn Độ đang lên kế hoạch điều chỉnh tỷ lệ tấm trong gạo trắng và gạo đỏ như một phần của nỗ lực giải quyết tình trạng lạm phát và giá lương thực leo thang trong nước do nhu cầu nội địa cần lượng lớn gạo tấm cho ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, bao gồm sản xuất rượu. Theo đó, tỷ lệ tấm sẽ giảm từ 25% xuống còn 5% đối với gạo trắng phi basmati và từ 15% xuống 5% tấm đối với gạo đỏ. Nếu được thông qua, giá chào gạo trắng và gạo đỏ nhìn chung sẽ bị tác động và các đơn hàng G2G mới cũng phải áp dụng.

Nguồn cung lúa gạo hàng hóa cuối tháng 5/24 bị hạn chế do thời tiết mưa trái mùa ở bờ Đông ảnh hưởng, đẩy giá lúa gạo tại kho tăng cao trong khi chính phủ vẫn tiếp tục mua vào và tiến độ thu hoạch vụ Rabi chậm hơn dự kiến. Theo ước tính ban đầu của Bộ Nông nghiệp Ấn Độ, sản lượng lúa gạo niên vụ 2023/24 có khuynh hướng tăng nhẹ. Tổng sản lượng gạo xay xát năm 2023/24 ước đạt 136,70 triệu tấn, tăng 1% so với mức 135,76 triệu tấn cùng kỳ 2022/23. Tuy mức độ tăng trưởng thấp hơn so với cùng kỳ năm trước nhưng sản lượng nhìn chung vẫn tăng dù chính phủ hạn chế xuất khẩu gạo trong nhiều tháng qua. Tổng sản lượng ngũ cốc Ấn Độ theo đó ước đạt 328,85 triệu tấn, giảm nhẹ so với mức 329,69 triệu tấn năm trước đó. Tuy nhiên, con số này cao hơn đến 21,1 triệu tấn so với mức bình quân 307,75 triệu tấn trong năm năm qua (2018/19 – 2022/23).

Bên cạnh đó, báo chí Ấn Độ cũng đưa tin chính phủ nước này đang lên kế hoạch giảm lượng gạo tồn kho trước khi bắt đầu thu hoạch vụ chính Kharif 2024/25 (xuống giống từ tháng 6 và thu hoạch vào tháng 10/24) - dự báo lạc quan hơn nhờ mưa nhiều. Theo đó, chính phủ sẽ tăng cường lượng gạo phân bổ qua chương trình phúc lợi lương thực trong nước và hạ giá tham chiếu trên thị trường mở (OMS) – vốn đang cao hơn giá thị trường đang giao dịch – nhằm thúc đẩy khối lượng gạo bán ra.

PAKISTAN:

Kết thúc tháng 05/2024 với giá chào gạo trắng 5% tấm ở mức 595 USD/tấn, tăng khoảng 15 USD/tấn so với tháng vừa rồi và tăng khoảng 65 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Theo Cơ quan Thống kê Pakistan, nước này đã xuất khẩu 529.899 tấn gạo các loại trong tháng 4/2024, giảm khoảng 14,24% so với tháng 3/2024 nhưng tăng đến 60,34% so với cùng kỳ 2023; bao gồm 66.863 tấn gạo basmati và 463.035 tấn gạo phi basmati. Lũy kế xuất khẩu 4 tháng đầu năm 2024 đạt 2,51 triệu tấn, tăng khoảng 54,94% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn cung này đang kết thúc dần mùa vụ năm 2023 và chuẩn bị bước vào thời kỳ giáp hạt trong tháng 6-7/24 tới, tuy nhiên giá nội địa không tăng do nhu cầu yếu và số lượng gạo trúng thầu Bulog không đủ nhiều để có thể tác động được đến thị trường trong nước. Nông dân tại bang sản xuất lúa gạo lớn nhất nước này là Sindh đã bắt đầu xuống giống vụ mới (lúa thường) từ giữa tháng 4/24, sớm hơn 1,5 tháng so với mọi năm do lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng của Ấn Độ kéo dài và giá lương thực thế giới tăng cao đã thúc đẩy người trồng lúa gieo sạ sớm hơn với kỳ vọng vụ mới có thể được thu hoạch trong tháng 8/24 tới.

MIẾN ĐIỆN:

Kết thúc tháng 05/2024 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 594 USD/tấn, giảm 12 USD/tấn so với tháng trước và tăng khoảng 16 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Theo số liệu công bố từ Liên đoàn Gạo Miến Điện (MRF), nước này đã xuất khẩu 111.862 tấn gạo các loại (gồm 69.092 tấn gạo tằm và 42.770 tấn gạo trắng) trong tháng 04/2024, giảm 56,48% so với tháng 03/2024 và tăng 27,63% so với cùng kỳ 2023. Lũy kế xuất khẩu bốn tháng đầu năm 2024 đạt 844.621 tấn gạo các loại, tăng 19,06% so với cùng kỳ năm trước, với các thị trường chính là Indonesia, Philippines, Trung Quốc, Phần Lan, Malaysia, Bỉ và Hà Lan.

Các nhà nhập khẩu cho biết hiện rất khó để có thể giao dịch được với nguồn cung này do các thương nhân trong nước đang gặp nhiều vướng mắc liên quan đến việc xin giấy phép xuất khẩu gạo và chính sách ngoại hối không ổn định. Thanh toán cũng là một trong những vấn đề chính khi nhiều ngân hàng quốc tế từ chối chi trả cho các đối tác Miến Điện. Nhu cầu mới theo đó cũng sút giảm mạnh, điển hình như các nhà nhập khẩu gạo Philippines – đang chuyển hướng sang các nguồn cung khác trong khu vực như Thái Lan và đồng thời gạo Miến Điện cũng không còn là lựa chọn ưu tiên của Trung Quốc.

Theo dự báo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng lúa gạo Miến Điện năm 2024 dự kiến hồi phục về mức 12,1 triệu tấn do giá nội địa tăng thúc đẩy nông dân tăng cường sản xuất trong khi giá phân bón giảm cũng giúp năng suất thu hoạch cải thiện hơn so với 2023. Bên cạnh đó, nông dân

cũng lựa chọn các giống lúa cao sản để gieo trồng và áp dụng nhiều biện pháp canh tác hiệu quả.

CAMPUCHIA:

Theo thông tin từ Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF), nước này đã xuất khẩu 82.491 tấn gạo xay xát trong tháng 04/24, lần lượt tăng 62,38% so với cùng kỳ 2023 và 8,12% so với tháng 03/24. Lũy kế xuất khẩu bốn tháng đầu năm 2024 đạt 248.942 tấn gạo xay xát các loại, tăng khoảng 9,48% so với cùng kỳ 2023. Các thị trường tiêu thụ chính là châu Âu, Trung Quốc, Đông Nam Á. Về cơ cấu, gạo thơm chiếm tỷ trọng 73% tổng khối lượng gạo xuất khẩu trong bốn tháng đầu năm 2024 và theo sau là gạo trắng hạt dài, gạo đỏ và gạo hữu cơ. Nguồn cung này cũng đã xuất khẩu 2,41 triệu tấn lúa sang các nước láng giềng trong bốn tháng đầu năm 2024. Tổng khối lượng gạo xay xát và lúa xuất khẩu từ 01/1-30/4/2024 tăng 30% so với cùng kỳ 2023.

CHÂU ÂU:

Từ ngày 01/9/2023 đến ngày 08/6/2024, năm thị trường 2023/24 (01/9/2023-31/8/2024), EU đã nhập khẩu 1,022 triệu tấn quy gạo xay xát các loại, giảm khoảng 10,67% so với cùng kỳ 2022/23. Trong đó, gạo Japonica là 167.418 tấn và gạo Indica là 855.157 tấn.

CHÂU PHI:

Nhu cầu nhập khẩu của khu vực Tây Phi, cụ thể là Benin (gạo trắng), Nigeria (gạo đỏ), Bờ Biển Ngà và Togo dự kiến sẽ tăng nhanh trong tháng 6-7/24 tới khi hầu hết các khách hàng đều kỳ vọng chính phủ Ấn Độ sẽ nới lỏng chính sách hạn chế xuất khẩu gạo sau khi cuộc tổng tuyển cử hoàn tất và vụ Rabi bước vào thời gian thu hoạch rộ.

PHILIPPINES:

Theo số liệu công bố từ Cơ quan Thống kê Philippines (PSA), tính đến ngày 01/4/2024, tồn kho gạo cả nước đạt mức 1,642 triệu tấn, tăng khoảng 20,2% so với thời điểm 01/03/2024 nhưng vẫn thấp hơn khoảng 10,9% so với cùng kỳ 2023. Trong đó, tồn kho trong dân là 938.010 tấn, tồn kho thương mại là 662.600 tấn và tồn kho của Cơ quan Lương thực NFA là 41.560 tấn.

Theo số liệu từ Cục Công nghiệp Thực vật (BPI), Philippines đã nhập khẩu 1,88 triệu tấn gạo các loại từ 01/1 – 16/5/2024. Việt Nam vẫn là nguồn cung gạo lớn nhất với 1,38 triệu tấn, theo sau là Thái Lan với 287.267 tấn và Pakistan 139,824 tấn, Miến Điện 64.040 tấn, Trung Quốc 5.460 tấn và 2.167 tấn từ Nhật Bản. USDA dự báo Philippines sẽ nhập khẩu khoảng 4,2 triệu tấn gạo cả năm 2024, tăng từ mức 3,6 triệu tấn năm 2023.

Chính phủ Philippines sẽ tăng giá trần thu mua năm 2025 lên 30 P/kg (khoảng 521,8 USD/tấn), cao hơn mức 23 P/kg (khoảng 400 USD/tấn) năm 2024 để khuyến khích NFA cạnh tranh hiệu quả với khối tư nhân và qua đó thúc đẩy lượng gạo dự trữ đệm (tương đương 9 ngày tiêu thụ cả nước). Theo đó, NFA đang tìm kiếm nguồn tài trợ trị giá 16,3 tỷ Peso (khoảng 283,5 triệu USD) để thu mua lúa trong năm 2025. Ngân sách này cũng được dùng để mở rộng hệ thống kho chứa và sấy lúa. NFA hiện cũng dành nhiều quan tâm đến việc cải thiện khả năng tồn trữ và sấy khô.

TRUNG QUỐC:

Theo thông báo chung của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Nông thôn và Cục Giám sát Tài chính Nhà nước, chính phủ nước này đã công bố chính sách bảo hiểm chi phí toàn phần và bảo hiểm thu nhập trồng lúa – được áp dụng trên toàn quốc nhằm tăng cường bảo hiểm cho ngành nông nghiệp, ổn định thu nhập của người nông dân, tạo điều kiện phát triển khu vực nông thôn và cải thiện an ninh lương thực. Chính phủ cũng công bố chính sách bảo hiểm cho vụ bắp và lúa mì.

INDONESIA:

BULOG đã mở 5 đợt thầu nhập khẩu gạo trong 5 tháng đầu năm 2024 với số lượng nhập khẩu là 1,7 triệu tấn gạo.

Bulog đã mua 120.000 tấn lúa (khoảng 64.000 tấn gạo xay xát) từ nông dân trong 4 tháng đầu năm 2024, thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2021-2023. Sự sụt giảm này được cho là do sản lượng thu hoạch thấp hơn giữa bối cảnh thời tiết nắng nóng El Nino khi thực tế cho thấy sản lượng lúa của Indonesia trong 4 tháng đầu năm 2024 đã giảm khoảng 17% so với cùng kỳ ba năm trước. Giá thu mua cũng tăng từ 5.000 Rp/kg (khoảng 310 USD/tấn) lên 6.000 Rp/kg (khoảng 370 USD/tấn) trong khi giá gạo trong nước đã tăng 20% so với cùng kỳ 2023. Nhu cầu tiêu thụ lúa gạo trong nước tăng nhẹ trong khi nhập khẩu và tồn kho cuối kỳ dự báo giảm so với cùng kỳ 2023. Chính phủ yêu cầu Bulog nâng mục tiêu thu mua năm 2024 đồng thời thúc đẩy nhập khẩu giữa nỗ lực bình ổn thị trường.

Indonesia bắt đầu các đợt mưa nhân tạo khi mùa khô sắp đến giữa nỗ lực gia tăng sản lượng và hạn chế nhập khẩu. Thời tiết khô hạn do El Nino đã ảnh hưởng đến lượng mưa và sản lượng năm trước. Mùa khô trong nước dự báo đạt đỉnh điểm trong tháng 7-8 năm nay.

BRAZIL:

Chính phủ Brazil đã phân bổ 7,2 triệu BRL ngân sách công để nhập khẩu 1 triệu tấn gạo nhằm ứng phó với các hậu quả do trận lụt lịch sử gần đây gây ra đối với sản lượng, nguồn cung và giá gạo trong nước. Tổng thống Brazil cũng đã thông qua hai biện pháp tạm thời: một là cho phép Conab (Công ty Cung cấp Ngũ cốc Quốc gia Brazil) bán gạo nhập khẩu trên thị trường nội địa và biện pháp còn lại là đề xuất mức giá bán lẻ, 4 reais/kg (#0,77 USD).

Với nỗ lực giảm thiểu hậu quả do lũ lụt gây ra, chính phủ Brazil đã loại bỏ thuế nhập khẩu đối với lúa, gạo lứt, gạo nguyên liệu từ ngày 21/05/24 đến 31/12/24. Các mức thuế suất hiện nay lần lượt là 10,8%, 0,8% và 9%. Chính phủ sẽ cân nhắc việc đến việc gia hạn trong trường hợp cần thiết.

NGA:

Chính phủ gia hạn lệnh cấm xuất khẩu gạo đến hết tháng 06/24 để ổn định thị trường nội địa. Chính sách này chỉ được miễn trừ đối với các đơn hàng đến các quốc gia thành viên của EAEU, Abkhazia, Nam Ossetia, viện trợ nhân đạo và quá cảnh quốc tế. Lệnh cấm xuất khẩu gạo này đã được áp dụng từ ngày 01/07/2022 với hiệu lực ban đầu kéo dài đến ngày 31/12/2023.

5. Thông tin thầu:**Hàn Quốc:**

Công ty Thương mại Thực phẩm và Nông - Thủy sản Hàn Quốc (KAFTC) đã nhập khẩu 8.677 tấn gạo có xuất xứ từ Mỹ và Việt Nam thông qua đợt thầu quốc tế mở trong tháng 4/2024.

Nhật Bản:

Mua và bán đồng thời tổng cộng 1.154 tấn gạo trong đợt thầu SBS (Simultaneous Buy-Sell) thứ nhất của năm tài chính 2024/25 (4/2024-3/2025), diễn ra vào hôm 21/5/2024, theo thông báo từ trang tin của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF).

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	7,21	7,25	7,23
Euro (USD/Euro)	0,92	0,94	0,93
Rupiah Indonesia (IDR)	15.927,38	16.238,91	16.069,55
Malaysian Ringgit (MYR)	4,69	4,77	4,72
Philippines Peso (PHP)	57,15	58,53	57,81

South Korean Won (KPW)	1.348,17	1.384,70	1.364,63
Yen Nhật Bản (JPY)	152,86	157,65	155,90
Rupee Ấn Độ (INR)	83,07	83,56	83,37
Burmese Kyat (MMK)	2.095,38	2.103,63	2.099,49
Pakistan Rupees (PKR)	278,05	278,73	278,35
Baht Thái Lan (THB)	36,12	37,09	36,63
Vietnamese Dong (VND)	25.197,45	25.553,32	25.433,69

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:

1. Kết quả xuất khẩu:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/05 đến 30/05/2024 đạt 856.197 tấn, trị giá 521.685 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 18,2% và về trị giá tăng 33,62%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 30/05/2024 đạt 4,026 triệu tấn, trị giá 2,559 tỷ USD, so với cùng kỳ 2023 tăng 11,24% về số lượng và tăng 33,57% về trị giá.

** Thị trường xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2024:*

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	1.832.056	1.141.701.815	45,51%
Indonesia	676.762	424.105.212	16,81%
Malaysia	337.963	202.648.815	8,39%
China	203.413	119.142.708	5,05%
Ghana	198.458	139.976.507	4,93%
Ivory Coast	195.782	122.952.421	4,86%
Cuba	119.500	81.969.586	2,97%
Singapore	80.378	52.188.930	2,00%
Mozambique	52.992	36.458.225	1,32%
United Arab Emirates	25.721	18.858.648	0,64%
Campuchia	24.637	16.033.464	0,61%
Hongkong	18.546	12.737.456	0,46%
Saudi Arabia	17.864	13.456.958	0,44%
Australia	12.637	9.972.418	0,31%
United States of America	11.838	10.283.578	0,29%
Taiwan	7.611	4.868.086	0,19%
Netherlands	5.986	5.131.536	0,15%
Tanzania	5.455	3.991.855	0,14%
Poland	4.959	3.727.120	0,12%
East Timor	3.868	2.556.868	0,10%
Russia	3.778	2.827.508	0,09%
South Africa	3.698	2.706.461	0,09%
Laos	2.928	1.954.831	0,07%

France	2.463	1.967.500	0,06%
Senegal	1.419	1.025.292	0,04%
Spain	858	682.121	0,02%
Angola	602	467.250	0,01%
Turkey	377	313.380	0,01%
Ukraine	341	289.156	0,01%
Belgium	275	141.625	0,01%
Bangladesh	237	169.590	0,01%
Iraq	127	106.266	0,00%
Chile	93	62.445	0,00%
Brunei	65	62.343	0,00%
Các nước khác	172.154	123.258.761	4,28%
TỔNG CỘNG	4.025.841	2.558.796.735	100,00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/05 – 31/05/2024 có 80 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 575.300 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Mekong	HCM	01/05/2024	4.100	Philippines
2	Price Gold	HCM	01/05/2024	8.500	Philippines
3	Đông Thịnh	HCM	04/05/2024	5.700	Philippines
4	HB Glory	HCM	04/05/2024	4.800	Malaysia
5	Traveling Sage	HCM	04/05/2024	45.000	Châu Phi
6	TTC Hải Phong	HCM	04/05/2024	6.200	Malaysia
7	HPC Fortune	HCM	05/05/2024	6.750	Philippines
8	Long Tân 99	HCM	05/05/2024	4.850	Philippines
9	Nam Phát Star	HCM	05/05/2024	2.700	Malaysia
10	Blue Star	HCM	06/05/2024	20.500	Indonesia
11	Đông An	HCM	06/05/2024	6.600	Philippines
12	Hoàng Hải Ace	HCM	06/05/2024	4.000	Indonesia
13	Hoàng Phương Lucky	HCM	06/05/2024	6.200	Indonesia
14	Phú An 288	HCM	06/05/2024	4.350	Indonesia
15	Quang Minh 6	HCM	06/05/2024	5.100	Philippines
16	Segul 09	HCM	06/05/2024	4.850	Philippines
17	Thái Bình 38	HCM	06/05/2024	4.750	Philippines
18	MD Sun	HCM	07/05/2024	6.500	Philippines
19	An Thịnh Phú 08	HCM	08/05/2024	6.800	Philippines
20	Phúc Thuận 39	HCM	08/05/2024	4.000	Malaysia
21	Prime Star	HCM	08/05/2024	32.000	Châu Phi
22	Tân An Bonanza	HCM	08/05/2024	6.700	Philippines

23	Việt Hải Sun	HCM	09/05/2024	6.800	Philippines
24	Green Sky	HCM	10/05/2024	4.850	Indonesia
25	Vinh 02	HCM	10/05/2024	4.900	Malaysia
26	Hồ Tây 6	HCM	11/05/2024	2.650	Malaysia
27	Royal 18	HCM	11/05/2024	5.000	Indonesia
28	Thanh Thủy	HCM	11/05/2024	6.000	Indonesia
29	Trường Sơn 26	HCM	11/05/2024	3.650	Malaysia
30	An Bình 18	HCM	12/05/2024	4.000	Indonesia
31	Hải Âu 28	HCM	12/05/2024	4.800	Indonesia
32	Sea Dragon 9999	HCM	12/05/2024	4.900	Indonesia
33	Seagull 09	HCM	12/05/2024	4.850	Philippines
34	Tân An Honesty	HCM	12/05/2024	4.000	Philippines
35	TLC 01	HCM	12/05/2024	6.100	Philippines
36	Vinh Quang Star	HCM	12/05/2024	6.850	Philippines
37	Green Sea	HCM	13/05/2024	4.600	Philippines
38	Hoàng Triều 69	HCM	13/05/2024	5.000	Philippines
39	Hải Bình 16	HCM	14/05/2024	4.000	Philippines
40	Minh Công 68	HCM	14/05/2024	4.800	Philippines
41	Star 16	HCM	14/05/2024	5.700	Philippines
42	Green Star	HCM	15/05/2024	2.800	Philippines
43	HD Gold	HCM	15/05/2024	4.800	Malaysia
44	Quang Minh 18	HCM	15/05/2024	4.000	Indonesia
45	Quang Minh 9	HCM	15/05/2024	4.000	Malaysia
46	Nasico Eagle	HCM	17/05/2024	6.350	Philippines
47	Ocean 86	HCM	17/05/2024	6.600	Indonesia
48	Hoàng Phúc 26	HCM	18/05/2024	3.400	Indonesia
49	Mỹ Hưng	HCM	18/05/2024	6.000	Indonesia
50	Thái Bình 89	HCM	18/05/2024	13.300	Indonesia
51	Dolphin 18	HCM	19/05/2024	7.650	Philippines
52	Hoàng Phương Star	HCM	19/05/2024	3.950	Indonesia
53	MD Sky	HCM	19/05/2024	10.000	Indonesia
54	Tân An 01	HCM	19/05/2024	4.800	Philippines
55	Brother 06	HCM	20/05/2024	2.600	Malaysia
56	Hải Âu Star	HCM	20/05/2024	4.800	Philippines
57	Hòa Bình 45	HCM	20/05/2024	4.000	Philippines
58	MP Star	HCM	20/05/2024	8.000	Philippines
59	New Hope	HCM	20/05/2024	10.500	Philippines
60	Quang Minh 5	HCM	20/05/2024	4.000	Indonesia
61	Sinrise 69	HCM	20/05/2024	6.800	Philippines
62	TTP 89	HCM	20/05/2024	6.500	Malaysia

63	Tuấn Dũng 36	HCM	20/05/2024	6.100	Philippines
64	Swan	HCM	21/05/2024	44.000	Châu Phi
65	Hoàng Triều 68	HCM	23/05/2024	6.600	Philippines
66	Oriental Star	HCM	23/05/2024	4.800	Philippines
67	Viễn Đông 09	HCM	23/05/2024	6.600	Philippines
68	Hà Đông	HCM	24/05/2024	4.000	Philippines
69	Hòa Bình 54	HCM	24/05/2024	4.850	Philippines
70	Phúc Thuận 69	HCM	26/05/2024	4.850	Indonesia
71	Royal 89	HCM	27/05/2024	5.000	Philippines
72	Vinacomin Hanoi	HCM	27/05/2024	7.400	Philippines
73	Hội An 8	HCM	29/05/2024	2.700	Malaysia
74	Sumit	HCM	29/05/2024	6.200	Malaysia
75	HB Glory	HCM	30/05/2024	4.800	Indonesia
76	Mekong	HCM	30/05/2024	4.100	Philippines
77	Nam Phát Star	HCM	30/05/2024	2.700	Malaysia
78	Phú An 368	HCM	30/05/2024	4.750	Philippines
79	Seastar Explorer	HCM	30/05/2024	30.000	Cuba
80	Hoàng Triều 68	HCM	31/05/2024	6.600	Philippines
Tổng				575.300	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Tính đến ngày 31/05/2024:

Vụ Đông Xuân 2023-2024 xuống giống 1,488 triệu ha/1,5 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được 1,488 triệu ha với năng suất 72,29 tấn/ha, đạt 10,755 triệu tấn lúa.

Vụ Hè Thu 2024 đã xuống giống được 1,125 triệu ha/1,480 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được khoảng 75 ngàn ha.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T4/2024	So với T5/2023
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>					
Hạt dài	8.650	7.050	7.872	-151	+1.228
Lúa thường	8.350	6.950	7.704	-150	+1.257
<u>Lúa Khô/ Ướt Tại Kho</u>					
Hạt dài	10.350	8.450	9.601	+25	+1.718

Lúa thường	9.850	8.050	9.257	-43	+1.619
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>					
Lứt loại 1	12.800	11.150	11.921	+317	+1.946
Lứt loại 2	11.850	11.050	11.616	+307	+1.899
Xát trắng loại 1	14.950	13.200	14.333	+419	+3.161
Xát trắng loại 2	14.150	12.950	13.842	+310	+3.006
<u>Phụ Phẩm</u>					
Tấm ½	11.450	10.300	10.743	+86	+1.473
Tấm 2/3	10.600	8.650	10.018	+396	+1.224
Tấm ¾	9.100	8.450	8.703	+291	+103
Cám xát	7.250	5.550	6.426	+1.292	-965
Cám lau	7.250	5.450	6.417	+1.290	-988
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>					
Gạo trắng 5% tấm	14.500	13.400	14.189	+232	+3.041
Gạo trắng 10% tấm	14.300	13.200	13.970	+295	+2.933
Gạo trắng 15% tấm	14.300	13.000	13.960	+258	+2.989
Gạo trắng 20% tấm	13.900	12.800	13.520	+345	+2.720
Gạo trắng 25% tấm	14.100	12.400	13.568	+170	+2.843

